

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

NGÂN HÀNG TMCP  
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Số: .. 2024-03/2024../TCKH-TCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
  - Mã chứng khoán: TCB
  - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
  - Fax: +84 (0243) 944 6362
  - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh  
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 28/01/2024, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

*Đính chính một số thông tin liên quan đến Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Q4, 2023 đã công bố ngày 22/01/2024, chi tiết theo Phụ lục Thông tin đính chính Báo cáo tài chính Q4, 2023*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



THÁI HÀ LINH  
GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN  
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

**PHỤ LỤC: THÔNG TIN ĐÌNH CHÍNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Q4.2023**

**I. Thông tin đình chính:**

| Chi tiêu  | BCTC riêng lẻ |               | BCTC hợp nhất |               |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
|   | Số đã công bố | Số đình chính | Số đã công bố | Số đình chính |
|   | 31/12/2023    | 31/12/2023    | 31/12/2023    | 31/12/2023    |
| <b>1. Báo cáo tình hình tài chính</b>                           |               |               |               |               |
| Các quỹ   | 45.517.922    | 44.820.912    | 45.725.637    | 45.028.627    |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 36.248.362    | 36.945.372    | 48.328.134    | 49.025.144    |
| <b>2. Thuyết minh Báo cáo thay đổi tình hình vốn chủ sở hữu</b> |               |               |               |               |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                  | 35.922.118    | 35.225.108    | 36.005.692    | 35.308.682    |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 36.248.362    | 36.945.372    | 48.328.134    | 49.025.144    |

Đơn vị: triệu đồng

**II. Thuyết minh sau đình chính:**

**2.1. Báo cáo tài chính riêng lẻ**

**23. VỐN VÀ QUỸ**

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023:

| Số dư tại ngày 1/1/2023           | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối |                    |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
|                                   |                   |                      |                                |                        |              |                   | Tổng cộng                | Tổng cộng          |
| 35.172.385                        | 476.415           | 476.415              | 3.391.829                      | 8.100.845              | 474          | 11.493.148        | 55.319.463               | 102.461.411        |
| Tăng vốn trong kỳ                 | 52.723            | (59)                 | -                              | -                      | -            | -                 | -                        | 52.664             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | 14.994.653               | 14.994.653         |
| Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ | -                 | -                    | 31.833.279                     | 1.499.465              | -            | 33.332.744        | (33.332.744)             | -                  |
| Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ   | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | (36.000)                 | (36.000)           |
| Sử dụng các quỹ trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | (5.013)                | -            | (5.013)           | -                        | (5.013)            |
| Biến động khác                    | -                 | -                    | -                              | 33                     | -            | 33                | -                        | 33                 |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>  | <b>35.225.108</b> | <b>476.356</b>       | <b>35.225.108</b>              | <b>9.595.330</b>       | <b>474</b>   | <b>44.820.912</b> | <b>36.945.372</b>        | <b>117.467.748</b> |

Đơn vị: triệu đồng

VIỆT  
 KỸ T  
 CÔNG  
 THỤ  
 VÀ  
 T  
 PH

*(Handwritten signature)*

2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023:

Đơn vị: triệu đồng

|                                   | Các quỹ           |                      |                                |                        |              |                   | Tổng công quỹ     | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Vốn chủ sở hữu khác |      |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------|------|
|                                   | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng              |                   |                          |                                 | Vốn chủ sở hữu      | khác |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>    | <b>35.172.385</b> | <b>476.415</b>       | <b>3.444.639</b>               | <b>8.163.456</b>       | <b>474</b>   | <b>11.608.569</b> | <b>64.482.685</b> | <b>1.128.915</b>         | <b>555.997</b>                  | <b>113.424.966</b>  |      |
| Tăng vốn trong kỳ                 | 52.723            | (59)                 | -                              | -                      | -            | -                 | -                 | 854                      | -                               | 53.518              |      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | 18.003.802        | 187.064                  | -                               | 18.190.866          |      |
| Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ | -                 | -                    | 31.864.059                     | 1.561.025              | -            | 33.425.084        | (33.425.084)      | -                        | -                               | -                   |      |
| Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ   | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | (36.000)          | -                        | -                               | (36.000)            |      |
| Sử dụng các quỹ trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | (5.013)                | -            | (5.013)           | -                 | -                        | -                               | (5.013)             |      |
| Biến động khác                    | -                 | -                    | (16)                           | 3                      | -            | (13)              | (259)             | -                        | -                               | (272)               |      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>  | <b>35.225.108</b> | <b>476.356</b>       | <b>35.308.682</b>              | <b>9.719.471</b>       | <b>474</b>   | <b>45.028.627</b> | <b>49.025.144</b> | <b>1.316.833</b>         | <b>555.997</b>                  | <b>131.628.065</b>  |      |



*[Handwritten signature]*

Số: 204-01/2024/BC-TGD

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                     | <i>Trang</i> |
|-------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                     | 1 - 2        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng   | 3 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng     | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng    | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 9 - 69       |

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2024. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <i>Họ và tên</i>            | <i>Chức vụ</i>        |
|-----------------------------|-----------------------|
| Ông Hồ Hùng Anh             | Chủ tịch              |
| Ông Nguyễn Đăng Quang       | Phó Chủ tịch thứ nhất |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang      | Phó Chủ tịch          |
| Ông Nguyễn Cảnh Sơn         | Phó Chủ tịch          |
| Ông Hồ Anh Ngọc             | Phó Chủ tịch          |
| Ông Lee Boon Huat           | Thành viên            |
| Ông Saurabh Narayan Agarwal | Thành viên            |
| Ông Nguyễn Nhân Nghĩa       | Thành viên độc lập    |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <i>Họ và tên</i>                   | <i>Chức vụ</i>                                       |
|------------------------------------|--|
| Ông Hoàng Huy Trung                | Trưởng Ban Kiểm soát<br>kiêm Thành viên chuyên trách |
| Bà Bùi Thị Hồng Mai                | Thành viên chuyên trách                              |
| Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes | Thành viên   |

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| <i>Họ và tên</i>                       | <i>Chức vụ</i>   |
|--|--|
| Ông Jens Lottner                       | Tổng Giám đốc  |
| Ông Phùng Quang Hưng                   | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Quang Thắng                   | kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp                         |
| Ông Phan Thanh Sơn                     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan      | kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng                              |
| Bà Nguyễn Thu Lan                      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire | kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch                             |
| Bà Phan Thị Thanh Bình                 | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Darren Neale Buckley               | kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 11 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                    | Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 12 năm 2023)  |
| Bà Dang Nikki MyQuyen                  | Giám đốc Tài chính Tập đoàn  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                    | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn                                   |
| Ông Chu Hồng Ngọc                      | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)     |
| Bà Thái Minh Diễm Tú                   | Quyền Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 1 tháng 11 năm 2023) |
| Ông Santhosh Mahendiran                | Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực                              |
| Ông Pranav Seth                        | Giám đốc Khối Công nghệ  |
| Ông Prasenjit Chakravarti              | Giám đốc Khối Vận hành   |
|  | Giám đốc Khối Tiếp thị   |
|  | Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích                                 |
|  | Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số                                   |
|  | Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng                   |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Hồ Hùng Anh                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|--|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |                    |                                  |                                  |
| <b>Tiền mặt, vàng</b>  | <b>5</b>           | <b>3.620.695</b>                 | <b>4.215.721</b>                 |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>               | <b>6</b>           | <b>27.140.592</b>                | <b>11.475.590</b>                |
| <b>Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> | <b>7</b>           | <b>100.523.754</b>               | <b>82.541.754</b>                |
| Tiền gửi tại các TCTD khác   | 7.1                | 76.578.331                       | 69.593.143                       |
| Cấp tín dụng cho các TCTD khác   | 7.2                | 24.046.523                       | 13.049.711                       |
| Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác                         | 7.3                | (101.100)                        | (101.100)                        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>8</b>           | <b>4.432.778</b>                 | <b>961.034</b>                   |
| Chứng khoán kinh doanh   |                    | 4.432.778                        | 961.034                          |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>   | <b>19</b>          | <b>43.995</b>                    | <b>-</b>                         |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  |                    | <b>495.900.780</b>               | <b>406.782.283</b>               |
| Cho vay khách hàng   | 9                  | 502.022.401                      | 411.369.027                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                     | 10                 | (6.121.621)                      | (4.586.744)                      |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>11</b>          | <b>82.033</b>                    | <b>107.725</b>                   |
| Mua nợ   |                    | 82.653                           | 108.539                          |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                       |                    | (620)                            | (814)                            |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>12</b>          | <b>89.171.803</b>                | <b>92.538.340</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                     | 12.1               | 89.397.810                       | 92.834.450                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                     | 12.2               | (226.007)                        | (296.110)                        |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>   | <b>13</b>          | <b>11.704.723</b>                | <b>1.462.813</b>                 |
| Đầu tư vào công ty con   |                    | 11.691.910                       | 1.450.000                        |
| Đầu tư dài hạn khác  |                    | 13.302                           | 13.302                           |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn                              |                    | (489)                            | (489)                            |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>14</b>          | <b>8.827.171</b>                 | <b>8.326.864</b>                 |
| Tài sản cố định hữu hình   | 14.1               | 3.479.275                        | 3.631.128                        |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                      |                    | <i>5.381.856</i>                 | <i>5.030.347</i>                 |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i>  |                    | <i>(1.902.581)</i>               | <i>(1.399.219)</i>               |
| Tài sản cố định vô hình  | 14.2               | 5.347.896                        | 4.695.736                        |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                      |                    | <i>7.121.906</i>                 | <i>5.841.663</i>                 |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i>   |                    | <i>(1.774.010)</i>               | <i>(1.145.927)</i>               |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>15</b>          | <b>76.658.501</b>                | <b>66.959.988</b>                |
| Các khoản phải thu   |                    | 66.331.413                       | 58.292.642                       |
| Các khoản lãi, phí phải thu  |                    | 9.365.260                        | 7.864.307                        |
| Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            |                    | 49.052                           | 42.898                           |
| Tài sản Có khác  |                    | 1.604.342                        | 1.557.128                        |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                       |                    | (691.566)                        | (796.987)                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |                    | <b>818.106.825</b>               | <b>675.372.112</b>               |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                        |                                  |                                  |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>16</b>              | <b>131</b>                       | <b>7.826</b>                     |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                       |                        | 131                              | 7.826                            |
| <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác</b>           | <b>17</b>              | <b>139.424.522</b>               | <b>160.594.694</b>               |
| Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác                         | 17.1                   | 50.619.678                       | 61.293.738                       |
| Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác                              | 17.2                   | 88.804.844                       | 99.300.956                       |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>18</b>              | <b>457.722.769</b>               | <b>360.812.869</b>               |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>19</b>              | -                                | <b>1.947.888</b>                 |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>20</b>              | <b>83.737.161</b>                | <b>32.288.204</b>                |
| <b>Các khoản nợ khác</b>  | <b>21</b>              | <b>19.754.494</b>                | <b>17.259.220</b>                |
| Các khoản lãi, phí phải trả   |                        | 9.354.994                        | 6.099.993                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |                        | 10.399.500                       | 11.159.227                       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                        | <b>700.639.077</b>               | <b>572.910.701</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                        |                                  |                                  |
| <b>Vốn</b>  |                        | <b>35.701.464</b>                | <b>35.648.800</b>                |
| Vốn điều lệ   |                        | 35.225.108                       | 35.172.385                       |
| Thặng dư vốn cổ phần  |                        | 476.356                          | 476.415                          |
| <b>Các quỹ</b>  |                        | <b>44.820.912</b>                | <b>11.493.148</b>                |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                       |                        | <b>36.945.372</b>                | <b>55.319.463</b>                |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>23</b>              | <b>117.467.748</b>               | <b>102.461.411</b>               |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |                        | <b>818.106.825</b>               | <b>675.372.112</b>               |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|   | Thuyết minh | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                              |             | 14.935.065               | 13.253.457               |
| Cam kết giao dịch hối đoái                    |             | 350.601.542              | 360.120.743              |
| - Cam kết mua ngoại tệ giao ngay              |             | 4.593.012                | 2.450.745                |
| - Cam kết bán ngoại tệ giao ngay              |             | 4.415.918                | 1.361.969                |
| - Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ    |             | 171.163.643              | 178.699.591              |
| - Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ    |             | 170.428.969              | 177.608.438              |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)    |             | 67.845.653               | 64.666.942               |
| Bảo lãnh khác                                 |             | 57.648.065               | 44.870.251               |
| Các cam kết khác                              |             | 489.989.612              | 465.434.700              |
| - Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ |             | 74.080.654               | 50.453.592               |
| - Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND      |             | 73.315.080               | 50.162.496               |
| - Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ     |             | 10.734.257               | 25.100.370               |
| - Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND          |             | 13.541.644               | 15.173                   |
| - Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá               |             | 12.985.841               | 13.357.717               |
| - Hạn mức tín dụng chưa sử dụng               |             | 305.332.136              | 326.345.352              |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được     | 36          | 2.287.980                | 1.858.878                |
| Nợ khó đòi đã xử lý                           | 37          | 52.224.706               | 46.946.553               |
| Tài sản và chứng từ khác                      | 38          | 198.926.346              | 172.003.576              |
|   |             | <b>1.234.458.969</b>     | <b>1.169.155.100</b>     |

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29 -01- 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Thuyết minh   | Quý IV     |                    | Luỹ kế từ đầu năm  |                     |                     |
|---|------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|   | 2023       | 2022               | Từ 1/1/2023        | Từ 1/1/2022         |                     |
|   | triệu đồng | triệu đồng         | đến 31/12/2023     | đến 31/12/2022      |                     |
|   |            | (Phân loại lại)    | triệu đồng         | (Phân loại lại)     |                     |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 24         | 13.838.085         | 11.676.254         | 54.038.244          | 42.469.917          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 25         | (6.532.307)        | (5.275.536)        | (28.136.542)        | (13.844.923)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |            | <b>7.305.778</b>   | <b>6.400.718</b>   | <b>25.901.702</b>   | <b>28.624.994</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |            | 2.816.503          | 2.983.454          | 9.829.224           | 8.324.245           |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |            | (637.800)          | (857.173)          | (2.451.574)         | (2.519.853)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>26</b>  | <b>2.178.703</b>   | <b>2.126.281</b>   | <b>7.377.650</b>    | <b>5.804.392</b>    |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>27</b>  | <b>305.801</b>     | <b>(304.011)</b>   | <b>197.188</b>      | <b>(287.665)</b>    |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>28</b>  | <b>32.233</b>      | <b>(11.259)</b>    | <b>64.620</b>       | <b>(241.845)</b>    |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>29</b>  | <b>(215.115)</b>   | <b>132.768</b>     | <b>88.961</b>       | <b>245.366</b>      |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |            | 1.201.155          | 1.208.183          | 4.997.822           | 4.621.215           |
| Chi phí hoạt động khác  |            | (1.032.297)        | (849.764)          | (3.473.449)         | (2.632.688)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>30</b>  | <b>168.858</b>     | <b>358.419</b>     | <b>1.524.373</b>    | <b>1.988.527</b>    |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần  | 31         | 36                 | 30                 | 11.159              | 8.776               |
| <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>  |            | <b>9.776.294</b>   | <b>8.702.946</b>   | <b>35.165.653</b>   | <b>36.142.545</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>32</b>  | <b>(3.291.258)</b> | <b>(3.595.609)</b> | <b>(12.185.521)</b> | <b>(11.905.613)</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |            | <b>6.485.036</b>   | <b>5.107.337</b>   | <b>22.980.132</b>   | <b>24.236.932</b>   |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>33</b>  | <b>(1.629.550)</b> | <b>(619.254)</b>   | <b>(4.099.498)</b>  | <b>(1.869.118)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |            | <b>4.855.486</b>   | <b>4.488.083</b>   | <b>18.880.634</b>   | <b>22.367.814</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 22.1       | (1.104.961)        | (1.130.990)        | (3.892.135)         | (4.504.176)         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 22.3       | 1.557              | 42.898             | 6.154               | 42.898              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |            | <b>(1.103.404)</b> | <b>(1.088.092)</b> | <b>(3.885.981)</b>  | <b>(4.461.278)</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |            | <b>3.752.082</b>   | <b>3.399.991</b>   | <b>14.994.653</b>   | <b>17.906.536</b>   |

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

29-01-2024

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My  
Kế toán Trưởng



Ông Jens Lottner  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

|   | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023 | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022               |
|---|-------------------------------|---|
| <i>Thuyết minh</i>  | <i>triệu đồng</i>             | <i>triệu đồng</i><br><i>(Phân loại lại)</i> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                               |   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 51.231.031                    | 40.999.842                                  |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (25.081.467)                  | (11.458.654)                                |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 7.786.739                     | 5.859.777                                   |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)                    | 280.666                       | (657.443)                                   |
| Thu nhập khác   | 1.784.162                     | 334.289                                     |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro  | 30 830.020                    | 1.307.415                                   |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  | (9.359.840)                   | (8.493.950)                                 |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ  | 22.1 (4.438.310)              | (1.707.722)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>        | <b>23.033.001</b>             | <b>26.183.554</b>                           |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |                               |   |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác  | (10.996.812)                  | 18.014.820                                  |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán   | (14.449.250)                  | 17.497.860                                  |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (43.995)                      | 293.768                                     |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng   | (90.653.374)                  | (79.679.458)                                |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                                       | 10 (2.667.877)                | (683.006)                                   |
| Tăng khác về tài sản hoạt động  | (10.151.636)                  | (32.630.762)                                |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |                               |   |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác  | (21.170.172)                  | 55.531.463                                  |
| Tăng tiền gửi của khách hàng  | 96.902.205                    | 44.865.877                                  |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)        | 51.448.957                    | 3.608.241                                   |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (1.947.888)                   | 1.947.888                                   |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động   | (273.175)                     | (805.720)                                   |
| Chi từ các quỹ  | 23.1 (5.013)                  | (4.856)                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>19.024.971</b>             | <b>54.139.669</b>                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                               |   |
| Mua sắm tài sản cố định   | (1.227.248)                   | (1.090.353)                                 |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 21.417                        | 44.111                                      |
| Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định  | (35)                          | (51)  |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  | (10.241.910)                  | -   |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                 | 11.159                        | 609.576                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>   | <b>(11.436.617)</b>           | <b>(436.717)</b>                            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

|   | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023 | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuyết<br>minh  | triệu đồng                    | triệu đồng<br>(Phân loại lại) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                               |                               |
| Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu  | 52.664                        | 63.178                        |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | -                             | (700.000)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>   | <b>52.664</b>                 | <b>(636.822)</b>              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 7.641.018                     | 53.066.130                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ   | 100.450.482                   | 47.384.352                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>34 108.091.500</b>         | <b>100.450.482</b>            |

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

**29-01-2024**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và hoạt động***

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.225.108.110.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35.172.385.140.000 đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ một (301) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>  | <i>Giấy phép hoạt động</i>   | <i>Lĩnh vực hoạt động</i>  | <i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i> |
|------------|---|--|--|-----------------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương   | 125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/6/2023           | Các hoạt động chứng khoán  | 94,16653%                         |
| 2          | Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 27 ngày 30/10/2023        | Quản lý nợ và khai thác tài sản  | 100%                              |
| 3          | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương   | 57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022 | Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 88,99956%                         |

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.828 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.545 người).

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

**3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

*Thông tư số 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- ▶ Bổ sung định nghĩa Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán;
- ▶ Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về tài sản đảm bảo đối với số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- ▶ Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

*Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 02")*

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

##### **4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác**

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNN ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

##### **4.4 Chứng khoán kinh doanh**

###### **4.4.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- ▶ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

###### **4.4.2 Đo lường**

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") được mô tả trong Thuyết minh 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)****4.4.3 Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4.5 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

**4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.  | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)**

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>   | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul> | 100%           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)**

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành** (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                              | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ   |
|----------------------------------|--|------------------------------------|---|---|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  |  |                                    | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                      | Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |  |                                    | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  |  |                                    | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                 |   |
| Trước 24/4/2023                  | Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ  |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành** (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:  $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

**4.7 Chứng khoán đầu tư****4.7.1 Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.7.2 Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4.7.3 Đo lường**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

**4.7.4 Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

**4.9 Các khoản đầu tư dài hạn****4.9.1 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày có quyền kiểm soát các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

**4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác**

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.10 Tài sản cố định hữu hình****4.10.1 Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**4.10.2 Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị       | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác   | 4 - 10 năm |

**4.11 Tài sản cố định vô hình****4.11.1 Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

**4.11.2 Quyền sử dụng đất***Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**4.13 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>              | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

**4.14 Dự phòng rủi ro khác**

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.13 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**4.15 Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.16 Vốn cổ phần****4.16.1 Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

**4.16.3 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.16.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa       |
|--------------------------------|--|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                 | Không quy định   |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí****4.17.1 Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

**4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**4.17.3 Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

**4.17.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ**

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)****4.17.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ (tiếp theo)**

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 11.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

**4.17.5 Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

**4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

**4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**4.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

**4.22 Các công cụ tài chính phái sinh****4.22.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

**4.22.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.22 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)****4.22.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai**

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.23 Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**4.24 Cấn trừ/(bù trừ)**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**4.25 Lợi ích của nhân viên****4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.25.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

**4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.26 Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**4.26.1 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

##### 4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

###### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

##### 4.26.2 Nợ phải trả tài chính

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

##### 4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG

|                        | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Tiền mặt bằng VND      | 3.259.270                              | 3.705.655                              |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 361.425                                | 510.066                                |
|                        | <b>3.620.695</b>                       | <b>4.215.721</b>                       |

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|                   | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------|--|--|
| Tiền gửi tại NHNN |  |  |
| - Bằng VND        | 26.945.990                             | 11.349.296                             |
| - Bằng ngoại tệ   | 194.602                                | 126.294                                |
|                   | <b>27.140.592</b>                      | <b>11.475.590</b>                      |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

#### 7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

##### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                       | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-----------------------|--|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 11.727.041                             | 11.584.473                             |
| - Bằng VND            | 4.014.300                              | 300.136                                |
| - Bằng ngoại tệ       | 7.712.741                              | 11.284.337                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 64.851.290                             | 58.008.670                             |
| - Bằng VND            | 39.926.000                             | 42.835.000                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 24.925.290                             | 15.173.670                             |
|                       | <b>76.578.331</b>                      | <b>69.593.143</b>                      |

##### 7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

|               | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------|--|--|
| Bằng VND      | 24.046.523                             | 13.036.790                             |
| Bằng ngoại tệ | -                                      | 12.921                                 |
|               | <b>24.046.523</b>                      | <b>13.049.711</b>                      |

##### 7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

|   | <i>Từ 1/1/2023</i><br><i>đến 31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022</i><br><i>đến 31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ  | 101.100  | -  |
| Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 33) | -  | 101.100  |
| Số dư cuối kỳ                                       | <b>101.100</b>   | <b>101.100</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

## 7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                        | 31/12/2023        |               | 31/12/2022        |               |
|------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                        | triệu đồng        | %             | triệu đồng        | %             |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 88.796.713        | 99,89         | 70.957.281        | 99,86         |
| Nợ có khả năng mất vốn | 101.100           | 0,11          | 101.100           | 0,14          |
|                        | <b>88.897.813</b> | <b>100,00</b> | <b>71.058.381</b> | <b>100,00</b> |

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | 31/12/2023       | 31/12/2022     |
|--|------------------|----------------|
|  | triệu đồng       | triệu đồng     |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                            | <b>4.432.778</b> | <b>961.034</b> |
| Trái phiếu Chính phủ                             | 301.416          | 961.034        |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 4.131.362        | -              |
|  | <b>4.432.778</b> | <b>961.034</b> |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|  | Từ 1/1/2023    | Từ 1/1/2022    |
|--|----------------|----------------|
|  | đến 31/12/2023 | đến 31/12/2022 |
|  | triệu đồng     | triệu đồng     |
| Số dư đầu kỳ                                 | -              | 3.667          |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | -              | (3.667)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>-</b>       | <b>-</b>       |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

|                       | 31/12/2023       | 31/12/2022     |
|-----------------------|------------------|----------------|
|                       | triệu đồng       | triệu đồng     |
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                  |                |
| - Đã niêm yết         | 301.416          | 961.034        |
| - Chưa niêm yết       | 4.131.362        | -              |
|                       | <b>4.432.778</b> | <b>961.034</b> |

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                  | 31/12/2023       | 31/12/2022 |
|------------------|------------------|------------|
|                  | triệu đồng       | triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 4.131.362        | -          |
|                  | <b>4.131.362</b> | <b>-</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|  | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 492.615.545                            | 403.402.386                            |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 9.302.275                              | 7.930.134                              |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 364                                    | 8.042                                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 98.422                                 | 19.625                                 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài                | 5.795                                  | 8.840                                  |
|  | <b>502.022.401</b>                     | <b>411.369.027</b>                     |

**9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <i>31/12/2023</i>  |               | <i>31/12/2022</i>  |               |
|------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|                        | <i>triệu đồng</i>  | <i>%</i>      | <i>triệu đồng</i>  | <i>%</i>      |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 491.584.304        | 97,93         | 399.603.381        | 97,15         |
| Nợ cần chú ý           | 4.438.954          | 0,88          | 8.733.115          | 2,12          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.856.801          | 0,37          | 901.592            | 0,22          |
| Nợ nghi ngờ            | 2.762.221          | 0,55          | 1.131.087          | 0,27          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.380.121          | 0,27          | 999.852            | 0,24          |
|                        | <b>502.022.401</b> | <b>100,00</b> | <b>411.369.027</b> | <b>100,00</b> |

**9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc**

|              | <i>31/12/2023</i>  |               | <i>31/12/2022</i>  |               |
|--------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|              | <i>triệu đồng</i>  | <i>%</i>      | <i>triệu đồng</i>  | <i>%</i>      |
| Nợ ngắn hạn  | 170.483.782        | 33,96         | 132.857.143        | 32,30         |
| Nợ trung hạn | 118.208.799        | 23,55         | 79.300.508         | 19,28         |
| Nợ dài hạn   | 213.329.820        | 42,49         | 199.211.376        | 48,42         |
|              | <b>502.022.401</b> | <b>100,00</b> | <b>411.369.027</b> | <b>100,00</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)****9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh**

|  | 31/12/2023         |               | 31/12/2022         |               |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|  | triệu đồng         | %             | triệu đồng         | %             |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>   | <b>297.161.062</b> | <b>59,22</b>  | <b>193.916.757</b> | <b>47,14</b>  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 2.908.684          | 0,58          | 2.095.342          | 0,51          |
| Khai khoáng  | 1.751.323          | 0,35          | 1.451.843          | 0,35          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 42.054.340         | 8,38          | 28.006.736         | 6,81          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3.794.489          | 0,76          | 3.951.228          | 0,96          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                    | 31.580             | 0,01          | 28.872             | 0,01          |
| Xây dựng   | 11.876.937         | 2,37          | 12.093.130         | 2,94          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác           | 44.842.420         | 8,93          | 34.129.848         | 8,30          |
| Vận tải kho bãi  | 7.867.107          | 1,57          | 1.516.639          | 0,37          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 1.293.097          | 0,26          | 245.674            | 0,06          |
| Thông tin và truyền thông  | 784.185            | 0,16          | 362.959            | 0,09          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                       | 966.379            | 0,19          | 245.852            | 0,06          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 176.803.981        | 35,22         | 108.805.146        | 26,44         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                      | 507.564            | 0,10          | 259.405            | 0,06          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 538.943            | 0,11          | 448.661            | 0,11          |
| Giáo dục và đào tạo  | 129.156            | 0,03          | 104.111            | 0,03          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 9.012              | 0,00          | 48.332             | 0,01          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 834.835            | 0,17          | 8.984              | 0,00          |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 167.030            | 0,03          | 113.995            | 0,03          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>   | <b>204.861.339</b> | <b>40,78</b>  | <b>217.452.270</b> | <b>52,86</b>  |
|  | <b>502.022.401</b> | <b>100,00</b> | <b>411.369.027</b> | <b>100,00</b> |

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                 | 31/12/2023       | 31/12/2022       |
|-----------------|------------------|------------------|
|                 | triệu đồng       | triệu đồng       |
| Dự phòng chung  | 3.754.348        | 3.077.769        |
| Dự phòng cụ thể | 2.367.273        | 1.508.975        |
|                 | <b>6.121.621</b> | <b>4.586.744</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

|   | <i>Dự phòng chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1/1/2023                                     | 3.077.769                            | 1.508.975                             | 4.586.744                       |
| Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 33</i> ) | 676.579                              | 3.529.225                             | 4.205.804                       |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ             | -                                    | (2.667.877)                           | (2.667.877)                     |
| Bù đắp chênh lệch giá bán nợ                          | -                                    | (3.050)                               | (3.050)                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                            | <b>3.754.348</b>                     | <b>2.367.273</b>                      | <b>6.121.621</b>                |

*Ghi chú: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03, Thông tư 02 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.*

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

|   | <i>Dự phòng chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1/1/2022                                     | 2.482.010                            | 1.136.124                             | 3.618.134                       |
| Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 33</i> ) | 595.759                              | 1.055.857                             | 1.651.616                       |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                             | -                                    | (683.006)                             | (683.006)                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                            | <b>3.077.769</b>                     | <b>1.508.975</b>                      | <b>4.586.744</b>                |

**11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                        | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Mua nợ bằng VND        | 82.653                           | 108.539                          |
| Dự phòng rủi ro mua nợ | (620)                            | (814)                            |
|                        | <b>82.033</b>                    | <b>107.725</b>                   |

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

|               | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 82.653                           | 108.539                          |
|               | <b>82.653</b>                    | <b>108.539</b>                   |

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

|   | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ  | 814  | 1.008  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 33</i> ) | (194)  | (194)  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                  | <b>620</b>   | <b>814</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                  | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 82.653                                 | 108.539                                |
|                  | <b>82.653</b>                          | <b>108.539</b>                         |

#### 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

|  | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>            | <b>89.397.810</b>                      | <b>92.834.450</b>                      |
| - Chứng khoán nợ                                     | 89.397.810                             | 92.834.450                             |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>            | <b>(226.007)</b>                       | <b>(296.110)</b>                       |
| - Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (226.007)                              | (296.110)                              |
|  | <b>89.171.803</b>                      | <b>92.538.340</b>                      |

##### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|  | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                      | <b>89.397.810</b>                      | <b>92.834.450</b>                      |
| Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương               | 24.410.608                             | 37.868.964                             |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành       | 36.944.706                             | 21.834.814                             |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>       | 4.414.025                              | 3.881.081                              |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 28.042.496                             | 33.130.672                             |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  | <b>(226.007)</b>                       | <b>(296.110)</b>                       |
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết       | (209.954)                              | (244.396)                              |
| Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết      | (16.040)                               | (44.344)                               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                       | (13)                                   | (7.370)                                |
|  | <b>89.171.803</b>                      | <b>92.538.340</b>                      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)**12.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

|   | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 225.994                  | 288.740                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                  | 13                       | 7.370                    |
|   | <b>226.007</b>           | <b>296.110</b>           |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

|   | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>giảm giá<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1/1/2023                               | 244.396                         | 44.344                           | 7.370                              | 296.110                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ<br>(Thuyết minh 29) | (34.442)                        | (28.304)                         | (7.357)                            | (70.103)                |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                      | <b>209.954</b>                  | <b>16.040</b>                    | <b>13</b>                          | <b>226.007</b>          |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

|   | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>giảm giá<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1/1/2022                               | 421.876                         | 227.892                          | 15.974                             | 665.742                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ<br>(Thuyết minh 29) | (177.480)                       | (183.548)                        | (8.604)                            | (369.632)               |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                      | <b>244.396</b>                  | <b>44.344</b>                    | <b>7.370</b>                       | <b>296.110</b>          |

**12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                    | 31/12/2023        |               | 31/12/2022        |               |
|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                    | triệu đồng        | %             | triệu đồng        | %             |
| Nợ đủ tiêu chuẩn   | 60.444.285        | 99,87         | 48.205.090        | 96,69         |
| Nợ cần chú ý       | -                 | -             | 1.650.000         | 3,31          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 80.199            | 0,13          | -                 | -             |
|                    | <b>60.524.484</b> | <b>100,00</b> | <b>49.855.090</b> | <b>100,00</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|   | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Đầu tư vào các công ty con – giá gốc      | 11.691.910                             | 1.450.000                              |
| Đầu tư dài hạn khác – giá gốc             | 13.302                                 | 13.302                                 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | (489)                                  | (489)                                  |
|   | <b><u>11.704.723</u></b>               | <b><u>1.462.813</u></b>                |

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

|                      | <i>Từ 1/1/2023</i><br><i>đến 31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022</i><br><i>đến 31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ         | <u>489</u>   | <u>489</u>   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b><u>489</u></b>  | <b><u>489</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**14.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

| <i>Đơn vị: triệu đồng</i>  | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 1.948.646                     | 2.789.691               | 278.133                    | 13.877                    | 5.030.347        |
| Mua trong kỳ   | 15.573                        | 190.402                 | 24.496                     | -                         | 230.471          |
| Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                             | 132.249                 | 43.791                     | -                         | 176.040          |
| Thanh lý   | -                             | (37.033)                | (14.826)                   | -                         | (51.859)         |
| Biến động khác   | (1.012)                       | (2.131)                 | -                          | -                         | (3.143)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>1.963.207</b>              | <b>3.073.178</b>        | <b>331.594</b>             | <b>13.877</b>             | <b>5.381.856</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>   |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 153.603                       | 1.143.306               | 100.561                    | 1.749                     | 1.399.219        |
| Khấu hao trong kỳ  | 41.224                        | 478.099                 | 33.008                     | 1.369                     | 553.700          |
| Thanh lý   | -                             | (36.281)                | (13.394)                   | -                         | (49.675)         |
| Biến động khác   | (569)                         | (94)                    | -                          | -                         | (663)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>194.258</b>                | <b>1.585.030</b>        | <b>120.175</b>             | <b>3.118</b>              | <b>1.902.581</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 1.795.043                     | 1.646.385               | 177.572                    | 12.128                    | 3.631.128        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>1.768.949</b>              | <b>1.488.148</b>        | <b>211.419</b>             | <b>10.759</b>             | <b>3.479.275</b> |

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

| <i>Đơn vị: triệu đồng</i>  | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 1.915.754                     | 2.484.317               | 310.091                    | 1.429                     | 4.711.591        |
| Mua trong năm  | 12                            | 462.349                 | 18.198                     | 4.118                     | 484.677          |
| Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 32.880                        | 86.777                  | -                          | 9.058                     | 128.715          |
| Thanh lý   | -                             | (240.673)               | (50.156)                   | (728)                     | (291.557)        |
| Biến động khác   | -                             | (3.079)                 | -                          | -                         | (3.079)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>1.948.646</b>              | <b>2.789.691</b>        | <b>278.133</b>             | <b>13.877</b>             | <b>5.030.347</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>   |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 111.599                       | 917.973                 | 122.657                    | 999                       | 1.153.228        |
| Khấu hao trong năm   | 42.004                        | 365.393                 | 27.932                     | 1.478                     | 436.807          |
| Thanh lý   | -                             | (140.060)               | (50.028)                   | (728)                     | (190.816)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>153.603</b>                | <b>1.143.306</b>        | <b>100.561</b>             | <b>1.749</b>              | <b>1.399.219</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                               |                         |                            |                           |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 1.804.155                     | 1.566.344               | 187.434                    | 430                       | 3.558.363        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>1.795.043</b>              | <b>1.646.385</b>        | <b>177.572</b>             | <b>12.128</b>             | <b>3.631.128</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

| <i>Đơn vị: triệu đồng</i>  | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm vi tính</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 2.635.698                | 3.196.398               | 9.567                    | 5.841.663        |
| Mua trong kỳ   | 608                      | 996.169                 | -                        | 996.777          |
| Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.692                    | 279.105                 | -                        | 280.797          |
| Thanh lý   | -                        | (80)                    | -                        | (80)             |
| Biến động khác   | 1.012                    | 1.737                   | -                        | 2.749            |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>2.639.010</b>         | <b>4.473.329</b>        | <b>9.567</b>             | <b>7.121.906</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 240                      | 1.144.447               | 1.240                    | 1.145.927        |
| Hao mòn trong kỳ   | 57.614                   | 571.151                 | 982                      | 629.747          |
| Thanh lý   | -                        | (80)                    | -                        | (80)             |
| Biến động khác   | -                        | (1.584)                 | -                        | (1.584)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>57.854</b>            | <b>1.713.934</b>        | <b>2.222</b>             | <b>1.774.010</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2023  | 2.635.458                | 2.051.951               | 8.327                    | 4.695.736        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>   | <b>2.581.156</b>         | <b>2.759.395</b>        | <b>7.345</b>             | <b>5.347.896</b> |

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

|  | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm vi tính</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 2.622.527                | 1.843.286               | 9.567                    | 4.475.380        |
| Mua trong năm  | 1.626                    | 604.050                 | -                        | 605.676          |
| Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11.545                   | 764.278                 | -                        | 775.823          |
| Thanh lý   | -                        | (12.529)                | -                        | (12.529)         |
| Biến động khác   | -                        | (2.687)                 | -                        | (2.687)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>2.635.698</b>         | <b>3.196.398</b>        | <b>9.567</b>             | <b>5.841.663</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 232                      | 897.340                 | 185                      | 897.757          |
| Hao mòn trong năm  | 8                        | 259.763                 | 1.055                    | 260.826          |
| Thanh lý   | -                        | (12.245)                | -                        | (12.245)         |
| Biến động khác   | -                        | (411)                   | -                        | (411)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>240</b>               | <b>1.144.447</b>        | <b>1.240</b>             | <b>1.145.927</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                          |                         |                          |                  |
| Tại ngày 1/1/2022  | 2.622.295                | 945.946                 | 9.382                    | 3.577.623        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>2.635.458</b>         | <b>2.051.951</b>        | <b>8.327</b>             | <b>4.695.736</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|   | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>66.331.413</b>        | <b>58.292.642</b>        |
| Các khoản phải thu nội bộ   | 33.249                   | 101.461                  |
| Các khoản phải thu bên ngoài  | 66.298.164               | 58.191.181               |
| - Đặt cọc thuê văn phòng  | 1.571.818                | 1.576.181                |
| - Đặt cọc mua văn phòng   | 9.760.567                | 9.703.207                |
| - Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất                                       | 74.832                   | 29.366                   |
| - Tạm ứng hợp đồng  | 453.733                  | 921.272                  |
| - Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai | 265.098                  | 52.251                   |
| - Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước  | 244.928                  | -                        |
| - Tạm ứng mua sắm tài sản cố định   | 1.576.912                | 520.020                  |
| - Xây dựng cơ bản dở dang   | 3.965.561                | 2.447.010                |
| - Phải thu từ hợp đồng bán nợ   | 280.311                  | 330.311                  |
| - Phải thu từ UPAS L/C<br>(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)                        | 47.930.453               | 42.342.081               |
| - Các khoản phải thu khác từ bên ngoài  | 173.951                  | 269.482                  |
| <b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>  | <b>9.365.260</b>         | <b>7.864.307</b>         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>49.052</b>            | <b>42.898</b>            |
| <b>Tài sản Có khác</b>  | <b>1.604.342</b>         | <b>1.557.128</b>         |
| - Vật liệu  | 15.480                   | 17.466                   |
| - Chi phí trả trước   | 1.588.787                | 1.539.040                |
| - Tài sản có khác   | 75                       | 622                      |
| <b>Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (i)</b>  | <b>(691.566)</b>         | <b>(796.987)</b>         |
|   | <b>76.658.501</b>        | <b>66.959.988</b>        |

(i) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

|   | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ  | 280.311                  | 330.311                  |
| - Dự phòng cụ thể   | 280.311                  | 330.311                  |
| Dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C<br>(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) | 359.479                  | 415.591                  |
| - Dự phòng chung  | 359.479                  | 316.231                  |
| - Dự phòng cụ thể   | -                        | 99.360                   |
| Dự phòng cho các tài sản Có khác  | 51.776                   | 51.085                   |
|   | <b>691.566</b>           | <b>796.987</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

|  | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  | <b>796.987</b>                              | <b>679.254</b>                              |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 33)  | (50.000)                                    | (119.628)                                   |
| - Dự phòng cụ thể  | (50.000)                                    | (119.628)                                   |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (Thuyết minh 33) | (56.112)                                    | 236.224                                     |
| - Dự phòng chung   | 43.248                                      | 136.864                                     |
| - Dự phòng cụ thể  | (99.360)                                    | 99.360                                      |
| Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 32)   | 691   | 1.137                                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>691.566</b>                              | <b>796.987</b>                              |

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                        | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ có khả năng mất vốn | 280.311                  | 330.311                  |
|                        | <b>280.311</b>           | <b>330.311</b>           |

#### 16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|                               | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước |                          |                          |
| - Bằng VND                    | 131                      | 7.826                    |
|                               | <b>131</b>               | <b>7.826</b>             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

## 17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

### 17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

|                       | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-----------------------|--|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 686.258                                | 776.778                                |
| - Bảng VND            | 682.273                                | 771.246                                |
| - Bảng ngoại tệ       | 3.985                                  | 5.532                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 49.933.420                             | 60.516.960                             |
| - Bảng VND            | 41.536.000                             | 39.340.000                             |
| - Bảng ngoại tệ       | 8.397.420                              | 21.176.960                             |
|                       | <b>50.619.678</b>                      | <b>61.293.738</b>                      |

### 17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

|               | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------|--|--|
| Bảng VND      | 34.312.774                             | 21.603.024                             |
| Bảng ngoại tệ | 54.492.070                             | 77.697.932                             |
|               | <b>88.804.844</b>                      | <b>99.300.956</b>                      |

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                     | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        | <b>175.521.436</b>                     | <b>125.398.986</b>                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 165.514.751                            | 115.765.484                            |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 10.006.685                             | 9.633.502                              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           | <b>273.483.255</b>                     | <b>226.031.369</b>                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 269.633.667                            | 222.435.370                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.849.588                              | 3.595.999                              |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>              | <b>8.718.078</b>                       | <b>9.382.514</b>                       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND            | 8.626.078                              | 9.308.312                              |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 92.000                                 | 74.202                                 |
|                                     | <b>457.722.769</b>                     | <b>360.812.869</b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

|                             | 31/12/2023                |   | 31/12/2022                |   |
|-----------------------------|---------------------------|---|---------------------------|---|
|                             | Tổng giá trị của hợp đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán tài sản/(công nợ) | Tổng giá trị của hợp đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán tài sản/(công nợ) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ    | 133.690.419               | 529.055                                       | 104.596.820               | (485.237)                                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 170.410.899               | 209.344                                       | 179.859.303               | (1.169.554)                                   |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 72.707.580                | (694.404)                                     | 47.803.496                | (293.097)                                     |
|                             | <b>376.808.898</b>        | <b>43.995</b>                                 | <b>332.259.619</b>        | <b>(1.947.888)</b>                            |

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                              | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dưới 12 tháng</b>         | <b>10.900.007</b>        | -                        |
| Chứng chỉ tiền gửi           | 10.900.007               | -                        |
| <b>Từ 12 tháng đến 5 năm</b> | <b>72.837.154</b>        | <b>32.288.204</b>        |
| Chứng chỉ tiền gửi           | 41.595.841               | 19.249.806               |
| Trái phiếu                   | 31.241.313               | 13.038.398               |
|                              | <b>83.737.161</b>        | <b>32.288.204</b>        |

#### 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|  | 31/12/2023<br>triệu đồng | 31/12/2022<br>triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>               | <b>9.354.994</b>         | <b>6.099.993</b>         |
| <b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>        | <b>10.399.500</b>        | <b>11.159.227</b>        |
| Các khoản phải trả nội bộ                        | 6.259                    | 8.335                    |
| Các khoản phải trả bên ngoài                     | 10.393.241               | 11.150.892               |
| - Chuyển tiền phải trả                           | 1.755.383                | 1.370.174                |
| - Phải trả nhân viên                             | 2.378.488                | 2.192.573                |
| - Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)       | 3.760.156                | 3.933.631                |
| - Doanh thu chưa thực hiện                       | 271.733                  | 265.334                  |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 12.054                   | 24.128                   |
| - Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý | 43.845                   | 11.380                   |
| - Chi phí trích trước                            | 1.324.891                | 1.352.075                |
| - Thu chi hộ giữa các TCTD                       | 386.570                  | 1.703.887                |
| - Các khoản phải trả khác                        | 460.121                  | 297.710                  |
|  | <b>19.754.494</b>        | <b>17.259.220</b>        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: triệu đồng

|                            | Số dư đầu kỳ     | Phát sinh trong kỳ |                    | Số dư cuối kỳ    |
|----------------------------|------------------|--------------------|--------------------|------------------|
|                            |                  | Số phải nộp        | Số đã nộp          |                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 35.340           | 878.112            | (517.776)          | 395.676          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.824.523        | 3.892.135          | (4.438.310)        | 3.278.348        |
| Các loại thuế khác         | 73.768           | 1.321.145          | (1.308.781)        | 86.132           |
|                            | <b>3.933.631</b> | <b>6.091.392</b>   | <b>(6.264.867)</b> | <b>3.760.156</b> |

**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

|   | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>18.880.634</b>                           | <b>22.367.814</b>                           |
| - Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                         | (11.159)                                    | (8.776)                                     |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế                                    | (1.501.886)                                 | (1.341.781)                                 |
| - Chi phí không được khấu trừ   | 2.034.140                                   | 1.566.754                                   |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>  | <b>19.401.729</b>                           | <b>22.584.011</b>                           |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ               | 3.880.346                                   | 4.516.802                                   |
| - Điều chỉnh tăng/(giảm) chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này | 11.789                                      | (12.626)                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ</b>                   | <b>3.892.135</b>                            | <b>4.504.176</b>                            |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>  | <b>3.824.523</b>                            | <b>1.028.050</b>                            |
| - Thuế TNDN thực nộp trong kỳ   | (4.438.310)                                 | (1.707.722)                                 |
| - Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này            | -   | 19  |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                                       | <b>3.278.348</b>                            | <b>3.824.523</b>                            |

**22.2 Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2022: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

**22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

|   | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                            |   |   |
| Số dư đầu kỳ  | 42.898                                      | -   |
| Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế | 6.154                                       | 42.898                                      |
| <b>Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 15)</b>   | <b>49.052</b>                               | <b>42.898</b>                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**23. VỐN VÀ QUỸ**

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023:

Đơn vị: triệu đồng

|                                   | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng          |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>    | <b>35.172.385</b> | <b>476.415</b>       | <b>3.391.829</b>               | <b>8.100.845</b>       | <b>474</b>   | <b>11.493.148</b> | <b>55.319.463</b>        | <b>102.461.411</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                 | 52.723            | (59)                 | -                              | -                      | -            | -                 | -                        | 52.664             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | 14.994.653               | 14.994.653         |
| Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ | -                 | -                    | 31.833.279                     | 1.499.465              | -            | 33.332.744        | (33.332.744)             | -                  |
| Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ   | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | (36.000)                 | (36.000)           |
| Sử dụng các quỹ trong kỳ          | -                 | -                    | -                              | (5.013)                | -            | (5.013)           | -                        | (5.013)            |
| Biến động khác                    | -                 | -                    | -                              | 33                     | -            | 33                | -                        | 33                 |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>  | <b>35.225.108</b> | <b>476.356</b>       | <b>35.225.108</b>              | <b>9.595.330</b>       | <b>474</b>   | <b>44.820.912</b> | <b>36.945.372</b>        | <b>117.467.748</b> |

Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022:

Đơn vị: triệu đồng

|                                    | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng          |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>     | <b>35.109.148</b> | <b>476.474</b>       | <b>2.496.502</b>               | <b>6.315.048</b>       | <b>474</b>   | <b>8.812.024</b>  | <b>40.136.907</b>        | <b>84.534.553</b>  |
| Tăng vốn trong năm                 | 63.237            | (59)                 | -                              | -                      | -            | -                 | -                        | 63.178             |
| Lợi nhuận thuần trong năm          | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | 17.906.536               | 17.906.536         |
| Trích lập các quỹ dự trữ trong năm | -                 | -                    | 895.327                        | 1.790.653              | -            | 2.685.980         | (2.685.980)              | -                  |
| Trích lập quỹ phúc lợi trong năm   | -                 | -                    | -                              | -                      | -            | -                 | (38.000)                 | (38.000)           |
| Sử dụng các quỹ trong năm          | -                 | -                    | -                              | (4.856)                | -            | (4.856)           | -                        | (4.856)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>35.172.385</b> | <b>476.415</b>       | <b>3.391.829</b>               | <b>8.100.845</b>       | <b>474</b>   | <b>11.493.148</b> | <b>55.319.463</b>        | <b>102.461.411</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)****23.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                      | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------|--|--|
| Vốn điều lệ          | 35.225.108                             | 35.172.385                             |
| Thặng dư vốn cổ phần | 476.356                                | 476.415                                |
|                      | <b>35.701.464</b>                      | <b>35.648.800</b>                      |

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                      | <i>31/12/2023</i>    | <i>31/12/2022</i>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vốn cổ phần đăng ký phát hành</b> | <b>3.522.510.811</b> | <b>3.517.238.514</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>      | <b>3.522.510.811</b> | <b>3.517.238.514</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 3.522.510.811        | 3.517.238.514        |

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                  | <i>Từ 1/1/2023</i><br><i>đến 31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022</i><br><i>đến 31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi            | 1.820.584  | 1.383.390  |
| Thu nhập lãi cho vay             | 44.262.164   | 32.777.768   |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 6.220.617  | 7.099.176  |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh    | 970.603  | 577.420  |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ      | 8.998  | 10.176   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 755.278  | 621.987  |
|                                  | <b>54.038.244</b>  | <b>42.469.917</b>  |

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <i>Từ 1/1/2023</i><br><i>đến 31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022</i><br><i>đến 31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi                 | 18.344.021   | 9.219.829  |
| Trả lãi tiền vay                 | 6.553.311  | 2.825.926  |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 3.043.342  | 1.623.028  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 195.868  | 176.140  |
|                                  | <b>28.136.542</b>  | <b>13.844.923</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                      | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/12/2022<br/>triệu đồng<br/>(Phân loại lại)</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>9.829.224</b>                                     | <b>8.324.245</b>   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt       | 9.024.090  | 6.566.746  |
| Dịch vụ ngân quỹ                     | 274  | 287  |
| Dịch vụ hợp tác bảo hiểm             | 667.334  | 1.750.638  |
| Dịch vụ khác                         | 137.526  | 6.574  |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>     | <b>(2.451.574)</b>                                   | <b>(2.519.853)</b>   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt       | (2.305.302)  | (2.402.943)  |
| Dịch vụ ngân quỹ                     | (61.844)   | (74.638)   |
| Dịch vụ khác                         | (84.428)   | (42.272)   |
|                                      | <b>7.377.650</b>                                     | <b>5.804.392</b>   |

**27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|  | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| <b>Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>   | <b>4.606.217</b>                                     | <b>3.805.489</b>                                     |
| Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 1.133.306  | 1.315.038  |
| Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 3.472.911  | 2.490.451  |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>    | <b>(4.409.029)</b>                                   | <b>(4.093.154)</b>                                   |
| Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | (593.374)  | (476.516)  |
| Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | (3.815.655)  | (3.616.638)  |
|  | <b>197.188</b>                                       | <b>(287.665)</b>                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                         | 131.783                                     | 108.741                                     |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                          | (67.163)                                    | (354.253)                                   |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8) | -   | 3.667                                       |
|  | <b>64.620</b>                               | <b>(241.845)</b>                            |

**29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 1.486.068                                   | 495.821                                     |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (1.467.210)                                 | (620.087)                                   |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3)  | 34.442                                      | 177.480                                     |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3) | 28.304                                      | 183.548                                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)                      | 7.357                                       | 8.604                                       |
|  | <b>88.961</b>                               | <b>245.366</b>                              |

**30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | Từ 1/1/2023<br>đến 31/12/2023<br>triệu đồng | Từ 1/1/2022<br>đến 31/12/2022<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>4.997.822</b>                            | <b>4.621.215</b>                            |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 3.003.885                                   | 2.836.245                                   |
| Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro                  | 830.020                                     | 1.307.415                                   |
| Thu nhập khác                               | 1.163.917                                   | 477.555                                     |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>               | <b>(3.473.449)</b>                          | <b>(2.632.688)</b>                          |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác | (2.723.308)                                 | (2.301.030)                                 |
| Chi khác                                    | (750.141)                                   | (331.658)                                   |
|   | <b>1.524.373</b>                            | <b>1.988.527</b>                            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|  | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác | 11.159   | 8.776  |
|  | <b>11.159</b>  | <b>8.776</b>   |

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/12/2022<br/>triệu đồng<br/>(Phân loại lại)</i> |
|---|------------------------|--|--|
| Lương và các chi phí liên quan                        | 35                     | 6.045.791  | 6.021.441  |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại                 |                        | 1.009.455  | 1.335.197  |
| Chi phí thuê văn phòng và tài sản                     |                        | 440.060  | 686.269  |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                   |                        | 1.183.447  | 697.633  |
| Chi phí công nghệ thông tin (*)                       |                        | 928.113  | 612.365  |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                 |                        | 391.930  | 325.784  |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                 |                        | 221.367  | 170.653  |
| Chi phí dụng cụ và thiết bị                           |                        | 136.664  | 131.031  |
| Chi phí thông tin liên lạc                            |                        | 53.445   | 53.710   |
| Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng                  |                        | 114.026  | 87.988   |
| Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi<br>khách hàng |                        | 422.573  | 347.127  |
| Công tác phí  |                        | 50.045   | 45.710   |
| Trích lập dự phòng các tài sản Có khác                | 15                     | 691  | 1.137  |
| Chi phí dịch vụ tư vấn                                |                        | 164.034  | 407.120  |
| Chi phí hoạt động khác                                |                        | 1.023.880  | 982.448  |
|   |                        | <b>12.185.521</b>                                    | <b>11.905.613</b>  |

(\*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|   | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|--------------------|--|--|
| Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác  | 7.3                | -  | 101.100  |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng   | 10                 | 676.579  | 595.759  |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng  | 10                 | 3.529.225  | 1.055.857  |
| Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ   | 11                 | (194)  | (194)  |
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ  | 15                 | (50.000)   | (119.628)  |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) | 15                 | (56.112)   | 236.224  |
|   |                    | <b>4.099.498</b>                                     | <b>1.869.118</b>                                     |

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt, vàng   | 3.620.695                        | 4.215.721                        |
| Tiền gửi tại NHNN  | 27.140.592                       | 11.475.590                       |
| Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 751.882                          | 15.166.028                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng      | 76.578.331                       | 69.593.143                       |
|  | <b>108.091.500</b>               | <b>100.450.482</b>               |

**35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN**

|   | <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người) | 10.828   | 11.545   |
| I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)         | 11.187   | 11.641   |
| II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên                |  |  |
| 1. Tổng quỹ lương                                 | 5.111.115  | 5.082.205  |
| 2. Phụ cấp và thu nhập khác                       | 934.676  | 939.236  |
| <b>3. Tổng thu nhập (1+2)</b>                     | <b>6.045.791</b>                                     | <b>6.021.441</b>                                     |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng                     | 38   | 36   |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng                       | 45   | 43   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC**

|                               | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|--|--|
| Lãi cho vay chưa thu được     | 1.662.696                              | 1.505.147                              |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 493.465                                | 235.789                                |
| Phí phải thu chưa thu được    | 131.819                                | 117.942                                |
|                               | <b><u>2.287.980</u></b>                | <b><u>1.858.878</u></b>                |

**37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|   | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 14.660.063                             | 12.528.024                             |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 37.563.510                             | 34.417.396                             |
| Các khoản nợ khác đã xử lý  | 1.133                                  | 1.133                                  |
|   | <b><u>52.224.706</u></b>               | <b><u>46.946.553</u></b>               |

**38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC**

|   | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ   | 36                                     | 33                                     |
| Tài sản khác giữ hộ   | 154.571.734                            | 161.378.019                            |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | -                                      | 623                                    |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản  | 44.354.576                             | 10.624.901                             |
|   | <b><u>198.926.346</u></b>              | <b><u>172.003.576</u></b>              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và trong kỳ như sau:

**Giao dịch cho vay khách hàng**

Đơn vị: triệu đồng

| Bên liên quan   | Quan hệ     | Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 |                                 | Số dư cuối kỳ |
|---|-------------|--|---------------------------------|---------------|
|   |             | Số dư đầu kỳ                             | Phát sinh tăng (Phát sinh giảm) |               |
| <b>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu</b>  | (ii), (iii) | 372.132                                  | 410.707                         | 288.551       |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 990                                      | 39.950                          | 1.374         |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</b> | (iv)        | 200.000                                  | -                               | -             |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 82                                       | 14.748                          | -             |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo</b>                                  | (iii)       | 894.500                                  | 1.850.777                       | 1.274.333     |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 1.213                                    | 109.886                         | 1.986         |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Công ty TNHH Vonfram Masan</b>   | (iii)       | 184.429                                  | 349.901                         | 147.627       |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 275                                      | 16.946                          | 208           |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco</b>                           | (iii)       | 105.462                                  | 51.949                          | 36.051        |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | -  | 4.220                           | 43            |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Công ty Cổ phần One Mount Distribution</b>   | (ii)        | 662.475                                  | 1.835.746                       | 905.305       |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 1.062                                    | 63.084                          | 948           |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |
| <b>Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>                        | (v)         | 129.605                                  | 148.726                         | 65.475        |
| Số dư cho vay khách hàng  |             | 223                                      | 17.847                          | 73            |
| Lãi phải thu cho vay khách hàng   |             |  |                                 |               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn*

*Đơn vị: triệu đồng*

| <i>Bên liên quan</i>                              | <i>Quan hệ</i> | <i>Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023</i> |  |                      |
|---|----------------|---|--|----------------------|
|   |                | <i>Số dư đầu kỳ</i>                             | <i>Phát sinh tăng (Phát sinh giảm)</i> | <i>Số dư cuối kỳ</i> |
| <b>Công ty Cổ phần One Mount Group</b>            | (ii)           |   |  |                      |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng           |                | -   | 2.000                                  | (2.000)              |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng                  |                | -   | -                                      | -                    |
| <b>Công ty Cổ phần One Mount Distribution</b>     | (ii)           |   |  |                      |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng           |                | -   | 81.500                                 | (81.500)             |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng                  |                | -   | 357                                    | (357)                |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến</b> | (ii)           |   |  |                      |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng           |                | 50.000  | 50.000                                 | (50.000)             |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng                  |                | 2.142   | 3.943                                  | (2.300)              |
| <b>Công ty Cổ phần TC Advisors</b>                | (iii)          |   |  |                      |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng           |                | 21.264  | 4.054                                  | (25.318)             |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng                  |                | 589   | 471                                    | (1.060)              |
| <b>Công ty cổ phần One Mount Consumer</b>         | (ii)           |   |  |                      |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng           |                | -   | 253.000                                | (253.000)            |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng                  |                | -   | 934                                    | (934)                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)*

| Bên liên quan  | Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 |              |                                 | Đơn vị: triệu đồng |
|--|--|--------------|---------------------------------|--------------------|
|  | Quan hệ                                  | Số dư đầu kỳ | Phát sinh tăng (Phát sinh giảm) |                    |
| <b>Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO</b>                                     | (iii)                                    |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 2.500        | -                               | 2.500              |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 4            | 120 (123)                       | 1                  |
| <b>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</b>    | (iv)                                     |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 89.422       | 716.846 (510.001)               | 296.267            |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 1.651        | 14.584 (8.913)                  | 7.322              |
| <b>Công ty Cổ phần Bột giặt NET</b>  | (iii)                                    |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 44.500       | 812.300 (628.000)               | 228.800            |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 154          | 12.695 (10.887)                 | 1.962              |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>  | (i)                                      |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 240.000      | 6.194.182 (6.244.182)           | 190.000            |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 12           | 15.104 (15.069)                 | 47                 |
| <b>Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>                           | (v)                                      |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 1.916.135    | 23.284.912 (21.998.574)         | 3.202.473          |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 6.352        | 136.136 (130.635)               | 11.853             |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác</b> |  |              |                                 |                    |
| Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng  |  | 849.935      | 1.479.445 (1.153.932)           | 1.175.448          |
| Lãi phải trả tiền gửi khách hàng   |  | 12.000       | 55.427 (53.126)                 | 14.301             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ***

*Đơn vị: triệu đồng*

| <i>Bên liên quan</i>                  | <i>Quan hệ</i> | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương | (iv)           | 5.922.792                        | 6.639.300                        |

***Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng***

*Đơn vị: triệu đồng*

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Quan hệ</i> | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu                 | (ii), (iii)    | 317.672                          | 263.864                          |
| Công ty Cổ phần Mobicast                            | (ii)           | 207.375                          | 230.175                          |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | (iii)          | 125.090                          | 221.844                          |
| Công ty TNHH Vonfram Masan                          | (iii)          | -                                | 23.168                           |
| Công ty Cổ phần One Mount Distribution              | (ii)           | 49.258                           | 228.390                          |
| Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage                  | (ii)           | 10.493                           | -                                |

***Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng***

*Đơn vị: triệu đồng*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ</i> | <i>31/12/2023<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022<br/>triệu đồng</i> |
|---|----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu   | (ii), (iii)    | 1.848                            | 3.815                            |
| Công ty Cổ phần One Mount Group   | (ii)           | 74.543                           | 546                              |
| Công ty Cổ phần One Mount Distribution  | (ii)           | 23.518                           | 104.341                          |
| Công ty Cổ phần One Mount Consumer  | (ii)           | 161.464                          | 41.353                           |
| Công ty Cổ phần One Mount Logistics   | (ii)           | 7.739                            | -                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến  | (ii)           | 50.690                           | 42.477                           |
| Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng  | (iii)          | 1.143                            | 575                              |
| Công ty Cổ phần TC Advisors   | (iii)          | 1.487                            | 3.982                            |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET  | (iii)          | 29                               | 139                              |
| Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO                                     | (iii)          | 1.348                            | 995                              |
| Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng  | (ii)           | 218                              | 1.322                            |
| Công ty Cổ phần Mobicast  | (ii)           | 8.176                            | 3.783                            |
| Công ty Cổ phần Eurowindow Holding  | (ii)           | 18.282                           | 102                              |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam           | (iv)           | 432.446                          | 94.565                           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương   | (iv)           | 2.329.214                        | 2.222.277                        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương   | (iv)           | 4.062                            | 2.821                            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  | (i)            | 311.593                          | 9.925                            |
| Công ty TNHH Vonfram Masan  | (iii)          | 64.658                           | 2.052                            |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco                              | (iii)          | 8.359                            | 553                              |
| Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                           | (v)            | 436.223                          | 330.535                          |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác |                | 200.765                          | 264.914                          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty con.
- (v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

**40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31/12/2023 như sau:

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi<br/>triệu đồng</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Công cụ tài<br/>chính phái<br/>sinh (*)<br/>triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh và<br/>đầu tư<br/>chứng khoán<br/>triệu đồng</i> |
|------------|--|-------------------------------------|---|---|--|
| Trong nước | 526.063.129                                  | 505.625.475                         | 436.707.732   | 368.542.687   | 93.830.588   |
| Nước ngoài | 5.795  | 2.717.103                           | 9.053.187   | 8.266.211   | -  |
|            | <b>526.068.924</b>                           | <b>508.342.578</b>                  | <b>445.760.919</b>                                  | <b>376.808.898</b>  | <b>93.830.588</b>  |

(\*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

#### 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                          | <i>31/12/2023</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------------|--|--|
| Bất động sản             | 541.301.351                            | 577.800.293                            |
| Động sản                 | 24.199.153                             | 19.939.896                             |
| Giấy tờ có giá           | 80.318.506                             | 78.250.835                             |
| Các tài sản đảm bảo khác | 383.334.029                            | 222.990.446                            |
|                          | <b>1.029.153.039</b>                   | <b>898.981.470</b>                     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG****42.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị: triệu đồng

| Tại ngày 31/12/2023   | Quá hạn          | Không nhạy cảm lãi suất | Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian |                     |                     |                    |                     | Tổng               |
|---|------------------|-------------------------|---|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|   |                  |                         | Dưới 1 tháng  | Từ 1-3 tháng        | Từ 3-6 tháng        | Từ 6-12 tháng      | Từ trên 1-5 năm     |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                         |   |                     |                     |                    |                     |                    |
| Tiền mặt, vàng  | -                | 3.620.695               | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 3.620.695          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 27.140.592              | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 27.140.592         |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)                        | 7.733            | 11.727.041              | 80.851.028  | 3.124.000           | 1.814.072           | 3.007.613          | 93.367              | 100.624.854        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | -                       | 473.497   | 262.976             | 601.505             | 2.897.954          | -                   | 4.432.778          |
| Trong đó:   |                  |                         |   |                     |                     |                    |                     |                    |
| Trái phiếu Chính phủ  | -                | -                       | -   | -                   | 104.570             | -                  | -                   | 301.416            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác         | -                | (16.150)                | (20.039.540)  | (11.862.694)        | 5.375.935           | 8.337.078          | 18.249.366          | 43.995             |
| Cho vay khách hàng (*)  | 1.441.330        | -                       | 231.219.645   | 64.679.336          | 61.389.774          | 68.812.934         | 71.600.078          | 502.022.401        |
| Mua nợ (*)  | -                | -                       | 19.968  | 62.685              | -                   | -                  | -                   | 82.653             |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 80.199           | 1.266.508               | 2.712.264   | 30.040.682          | 6.050.000           | 19.331.200         | 7.914.607           | 89.397.810         |
| Trong đó:   |                  |                         |   |                     |                     |                    |                     |                    |
| Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | 80.199           | 1.347.676               | -   | -                   | -                   | -                  | 5.474.607           | 28.904.832         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)   | -                | 11.705.212              | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 11.705.212         |
| Tài sản cố định   | -                | 8.827.171               | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 8.827.171          |
| Tài sản Có khác (*)   | 383.601          | 76.966.466              | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 77.350.067         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.912.863</b> | <b>141.237.535</b>      | <b>295.236.362</b>                                    | <b>86.306.985</b>   | <b>75.231.286</b>   | <b>102.386.779</b> | <b>97.857.418</b>   | <b>825.248.228</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                         |   |                     |                     |                    |                     |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | -                | 131                     | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 131                |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác                  | -                | 686.258                 | 91.131.587  | 18.097.435          | 16.447.499          | 13.060.369         | 1.374               | 139.424.522        |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                | 12.560.179              | 126.993.575   | 70.987.453          | 82.427.009          | 52.304.214         | 112.402.402         | 457.722.769        |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                | (8.687)                 | 2.150.058   | 47.829.490          | 16.466.300          | 15.300.000         | 2.000.000           | 83.737.161         |
| Các khoản nợ khác   | -                | 19.754.494              | -   | -                   | -                   | -                  | -                   | 19.754.494         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>32.992.375</b>       | <b>220.275.220</b>                                    | <b>136.914.378</b>  | <b>115.340.808</b>  | <b>80.664.583</b>  | <b>114.403.776</b>  | <b>700.639.077</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                       | <b>1.912.863</b> | <b>108.245.160</b>      | <b>74.961.642</b>                                     | <b>(50.607.393)</b> | <b>(40.109.522)</b> | <b>21.722.196</b>  | <b>(16.546.358)</b> | <b>124.609.151</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

## **42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

### **42.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**42.2 Rủi ro tiền tệ** (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| Tại ngày 31/12/2023   | USD<br>được quy đổi | EUR<br>được quy đổi | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng               |
|---|---------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                     |                     |                                   |                    |
| Tiền mặt, vàng  | 285.779             | 34.297              | 41.349                            | 361.425            |
| Tiền gửi tại NHNN   | 194.602             | -                   | -                                 | 194.602            |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)                | 29.315.039          | 643.618             | 2.679.373                         | 32.638.030         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9.007.357           | (14.323)            | (1.908.772)                       | 7.084.262          |
| Cho vay khách hàng (*)  | 19.215.105          | 5.916               | -                                 | 19.221.021         |
| Tài sản Có khác (*)   | 16.441.482          | 896.141             | 9.911                             | 17.347.534         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>74.459.364</b>   | <b>1.565.649</b>    | <b>821.861</b>                    | <b>76.846.874</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                     |                     |                                   |                    |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác          | 61.991.960          | 896.133             | 5.382                             | 62.893.475         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 12.594.299          | 631.828             | 722.146                           | 13.948.273         |
| Các khoản nợ khác   | 1.371.532           | 27.676              | 74.539                            | 1.473.747          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>75.957.791</b>   | <b>1.555.637</b>    | <b>802.067</b>                    | <b>78.315.495</b>  |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                   | (1.498.427)         | 10.012              | 19.794                            | (1.468.621)        |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                 | (4.547.011)         | (1.061)             | (44.940)                          | (4.593.012)        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>(6.045.438)</b>  | <b>8.951</b>        | <b>(25.146)</b>                   | <b>(6.061.633)</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**42.3 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

|   | Quá hạn          |                | Trong hạn           |                     |                    |                     | Tổng               |
|---|------------------|----------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|   | Đến 3 tháng      |                | Từ trên 3-12 tháng  |                     | Từ trên 1-5 năm    |                     |                    |
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng         | Từ trên 1-3 tháng   | Từ trên 3-12 tháng | Từ trên 1-5 năm     |                    |
| Tại ngày 31/12/2023   |                  |                |                     |                     |                    |                     |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                |                     |                     |                    |                     |                    |
| Tiền mặt, vàng  | -                | -              | 3.620.695           | -                   | -                  | -                   | 3.620.695          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -              | 27.140.592          | -                   | -                  | -                   | 27.140.592         |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)                        | 7.733            | -              | 92.703.067          | 2.999.000           | 4.821.685          | 93.369              | 100.624.854        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | -              | 450.000             | 250.000             | 3.550.004          | -                   | 4.432.778          |
| Trong đó:   |                  |                |                     |                     |                    |                     |                    |
| Trái phiếu Chính phủ  | -                | -              | -                   | -                   | 100.004            | -                   | 301.416            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác         | -                | -              | 69.436              | 455.130             | (105.132)          | (359.492)           | 43.995             |
| Cho vay khách hàng (*)  | 857.817          | 583.513        | 18.840.073          | 34.497.719          | 128.890.554        | 140.131.122         | 502.022.401        |
| Mua nợ (*)  | -                | -              | -                   | -                   | 15.439             | 67.214              | 82.653             |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 80.199           | -              | 1.702.490           | 9.000.000           | 34.781.160         | 20.104.602          | 89.397.810         |
| Trong đó:   |                  |                |                     |                     |                    |                     |                    |
| Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | 80.199           | -              | -                   | -                   | -                  | 5.474.607           | 28.904.832         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)   | -                | -              | -                   | -                   | -                  | -                   | 11.705.212         |
| Tài sản cố định   | -                | -              | 156.178             | 8.153               | 51.635             | 3.405.676           | 8.827.171          |
| Tài sản Có khác (*)   | 383.601          | -              | 12.617.772          | 12.331.116          | 32.055.836         | 19.935.209          | 77.350.067         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.329.350</b> | <b>583.513</b> | <b>157.300.303</b>  | <b>59.541.118</b>   | <b>204.061.181</b> | <b>183.377.700</b>  | <b>825.248.228</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                |                     |                     |                    |                     |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | -                | -              | 131                 | -                   | -                  | -                   | 131                |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác                  | -                | -              | 56.869.045          | 18.097.435          | 29.555.726         | 34.902.316          | 139.424.522        |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                | -              | 131.836.175         | 84.823.951          | 137.566.134        | 103.446.038         | 457.722.769        |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                | -              | 6                   | 8.408.300           | 2.794.300          | 72.534.555          | 83.737.161         |
| Các khoản nợ khác   | -                | -              | 13.280.794          | 2.306.086           | 3.032.090          | 1.132.019           | 19.754.494         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>201.986.151</b>  | <b>113.635.772</b>  | <b>172.948.250</b> | <b>212.014.928</b>  | <b>700.639.077</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                     | <b>1.329.350</b> | <b>583.513</b> | <b>(44.685.848)</b> | <b>(54.094.654)</b> | <b>31.112.931</b>  | <b>(28.637.228)</b> | <b>219.001.087</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 giảm 2.911.883 triệu đồng tương đương giảm 16,30% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 do các nguyên nhân sau:

|  | <i>Lợi nhuận sau thuế<br/>triệu đồng</i> |
|--|--|
| <b>Giảm lợi nhuận sau thuế do:</b>               |  |
| (Giảm) thu nhập lãi thuần                        | (2.723.292)                              |
| Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ              | 1.573.258                                |
| Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 484.853                                  |
| Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 306.465                                  |
| (Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư   | (156.405)                                |
| (Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác               | (464.154)                                |
| Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần            | 2.383                                    |
| (Tăng) chi phí hoạt động                         | (279.908)                                |
| (Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng          | (2.230.380)                              |
| Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 575.297                                  |
| <b>Giảm lợi nhuận sau thuế</b>                   | <b>(2.911.883)</b>                       |

**44. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ của kỳ này:

*Đơn vị: triệu đồng*

|  | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng<br/>(Đã được trình bày<br/>trước đây)</i> | <i>Phân loại lại</i> | <i>Từ 1/1/2022<br/>đến 31/12/2022<br/>triệu đồng<br/>(Phân loại lại)</i> |
|--|--|----------------------|--|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ</b>                |  |                      |  |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                | (2.144.964)  | (374.889)            | (2.519.853)  |
| Chi phí hoạt động  | (12.280.502)   | 374.889              | (11.905.613)   |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ</b>               |  |                      |  |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                  | 6.234.666  | (374.889)            | 5.859.777  |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (8.868.839)  | 374.889              | (8.493.950)  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

**45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

|     | 31/12/2023<br>đồng | 31/12/2022<br>đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| AUD | 16.335             | 16.352             |
| CAD | 18.320             | 17.442             |
| CHF | 28.835             | 25.922             |
| CNY | 3.418              | 3.426              |
| DKK | 3.593              | 3.402              |
| EUR | 26.971             | 25.299             |
| GBP | 30.899             | 28.593             |
| HKD | 3.108              | 3.027              |
| JPY | 172                | 180                |
| NOK | 2.389              | 2.412              |
| SEK | 2.410              | 2.267              |
| SGD | 18.393             | 17.637             |
| THB | 706                | 683                |
| USD | 24.270             | 23.635             |
| XAU | 7.250.000          | 6.630.000          |

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

**29-01-2024**